

KHUYẾN NGHỊ MUA TỔNG CTCP ĐẦU TƯ THẾ GIỚI DI ĐỘNG - (HSX: MWG) GIAI ĐOẠN THÁCH THỨC NIỀM TIN

Giá hiện tại:	40,650	Ngày viết báo cáo:	19/12/2023	CƠ CẤU CỔ ĐÔNG
Giá mục tiêu trước:	63,800	Cổ phiếu lưu hành (Triệu)	1,463	CT TNHH MTV Tư vấn Đầu tư TG Bán lẻ 10.5%
Giá mục tiêu mới:	52,000	Vốn hóa (tỷ VND)	59,471	Nhóm quỹ ngoại DC 7.94%
Tỷ suất cổ tức	N/A	Thanh khoản bình quân (Triệu Cp):	3.018	Arisaig Asean Fund Limited 4.99%
Tiềm năng tăng giá	+28%	Sở hữu nước ngoài	44.2%	Nguyễn Đức Tài 2.4%

Bộ phận Research:
Phạm Thị Minh Châu
(Ngành Tiêu dùng – bán lẻ)
Chauptm@bsc.com.vn

QUAN ĐIỂM ĐỊNH GIÁ
Chúng tôi duy trì khuyến nghị **MUA** cổ phiếu **MWG** và điều chỉnh giá mục tiêu trung hạn = 52,000 VNĐ/CP (Upside +28% so với giá đóng cửa ngày 19/12/2023) dựa trên PP SOTP. Chúng tôi điều chỉnh giảm -18% giá mục tiêu so với [báo cáo trước đó](#) do chiến lược tối ưu hóa hoạt động Q4/2023 tác động đến KQKD ngắn hạn của MWG

- (1) 2023E: Biên LNST giảm -0.75 ppt do nhu cầu phục hồi chậm hơn kì vọng và hạch toán các chi phí phát sinh 1 lần;
- (2) 2024F: biên LNST giảm ~ -0.39ppt so với kì vọng trước đó, dựa trên quan điểm kinh doanh cân đối lợi ích giữa tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận kỳ vọng.

- CATALYST**
- Tái định giá lại MWG, khi hoàn thành việc bán chiến lược BHX.
- CÁC YẾU TỐ CẦN THEO DÕI**
- KQKD theo tháng: DTT các mảng kinh doanh có duy trì xu hướng cải thiện?
 - KQKD theo quý: BLNHĐ cốt lõi của (i) TGDĐ+ĐMX: hồi về mức ~2.5%-3%? và (ii) BHX có lãi?

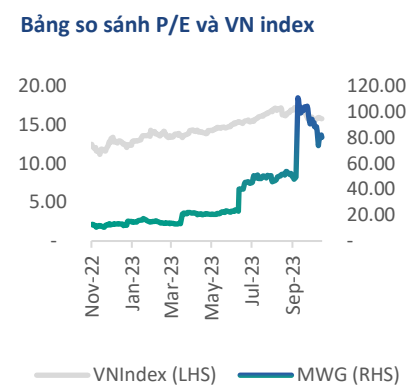
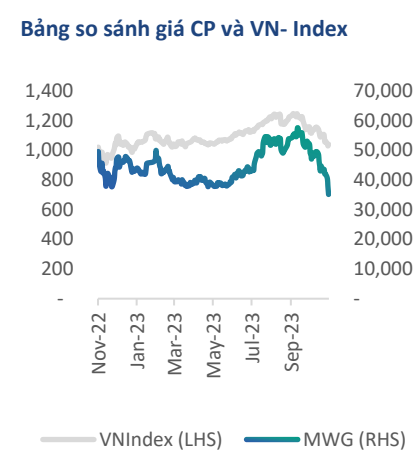
LUẬN ĐIỂM ĐẦU TƯ
Quan điểm điều hành nhất quán và phù hợp với bối cảnh thị trường của MWG (như đề cập trong báo cáo lần đầu của BSC) cần được chứng minh hiệu quả tài chính trong 2024

- (1) **TGDĐ + ĐMX:** duy trì về thị phần và cải thiện biên lợi nhuận bằng cách tối ưu hóa CP
- (2) **BHX:** đạt điểm hiệu quả hoạt động vào năm 2024 ở mức biên LNHD 1.5% so với mức nền thấp -3.7% (2023e) - nhờ giảm khấu hao và tối ưu hóa vận hành.

- RỦI RO ĐẦU TƯ**
- Rủi ro từ hoạt động kinh doanh kém khả quan hơn kì vọng
 - Hiệu quả hoạt động của BHX thấp hơn kì vọng.

CẬP NHẬT GẶP GỠ NHÀ ĐẦU TƯ T10/2023 (link)

Cập nhật KQKD Tháng 10/2023: (1) doanh thu tăng trưởng dương (+4%YoY) sau 9T.2023 và (2) tối ưu hoá hoạt động – đã đóng 12CH/200CH (Q4/2023)



Chỉ số	2021*	2022	2023F	2024F	KQKD	2021	2022	2023F	2024F
PE (x)	16	19	428	22	Doanh thu thuần	122,958	133,405	119,937	127,403
PB (x)	1.8	3.2	3.3	3.0	Lợi nhuận gộp	27,632	30,782	23,042	25,230
ROA (%)	8%	7%	0.3%	6%	NPAT-MI	4,901	4,100	180	3,458
ROE (%)	24%	17%	1%	13%	EPS	3,348	2,801	123	2,362

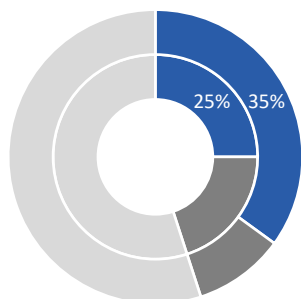
10T/2023 TIẾP TỤC THỰC THI CHIẾN LƯỢC BẢO VỆ THỊ PHẦN VÀ PHÁT SINH CHI PHÍ 1 LẦN

Bảng 1: Tóm tắt KQKD 1H/2023

Cơ cấu doanh thu	Q3/2023	%YoY	9T/2023	%YoY	Cập nhật
TGDĐ	6,374	-15%	45,687	-11%	So sánh với dự phóng, DTT và LNST Q3/2023 lần lượt đạt 30,288 tỷ VND (-5%YoY, +2.8%QoQ) và 39 tỷ VND (-96%YoY, +122%QoQ) – tương đương +2% và -83% so với kì vọng BSC.
%Tỷ trọng	21%		53%		
ĐMX	13,463	-13%	23,017	-5%	
%Tỷ trọng	44%		27%		Lợi nhuận giảm mạnh hơn kì vọng do
BHX	8,633	21%	16,851	-37%	Chiến lược mở rộng thị phần:
%Tỷ trọng	28%		19%		<ul style="list-style-type: none"> TGDĐ+ĐMX: <i>biên lợi nhuận hoạt động thấp hơn 1ppt</i> do tiếp tục áp dụng chiến lược “giá rẻ quá”* nhằm mở rộng thị phần, giúp DT cao hơn +1.4% so với ước tính của chúng tôi. BHX: <i>Biên lợi nhuận hoạt động cốt lõi thấp hơn -1.2ppt</i> do thời tiết bất lợi khiến chi phí huỷ hàng tươi tăng cao và mức độ tiết giảm chi phí hoạt động thấp hơn kì vọng
	Q3/2023	%YoY	9T/2023	%YoY	Phát sinh chi phí một lần: khoảng -90 tỷ VND do thanh lý tài sản tồn đọng hậu tái cấu trúc BHX trong năm 2022.
Doanh thu thuần	30,288	-5%	86,858	-16%	Cập nhật KQKD Tháng 10/2023: doanh thu tăng trưởng dương (+4%YoY) sau 9T.2023 và tối ưu hoá hoạt động – đã đóng 12CH/200CH (Q4/2023)
Lãi gộp	5,678	-23%	16,334	-29%	<ul style="list-style-type: none"> TGDĐ+ĐMX (-5%YoY): Thu hẹp đà suy giảm (-9%YoY) so với 9T/2023 (-23%YoY) chủ yếu nhờ model Iphone mới ra mắt sớm và chiến lược bán hàng “giá rẻ” giúp MWG mở rộng thị phần. BHX (+30%YoY)- cao hơn mức tăng trưởng 9T/2023 (+21%YoY) chủ yếu đến từ tăng trưởng DT/CH/tháng đạt trung bình trên 1.75 tỷ VND nhờ ghi nhận tăng trưởng số lượt hoá đơn so với đầu năm.
GPM	19%	-4ppt	19%	-3ppt	Theo MWG chia sẻ trong cuộc họp nhà đầu tư Q3/2023 <u>sẽ tập trung vào việc tối ưu hoá chi phí và nâng hiệu quả hoạt động trong Q4/2023:</u>
Chi phí bán hàng	(5,314)	-1%	(15,310)	1%	<ul style="list-style-type: none"> TGDĐ+ĐMX: Đóng khoảng 200 CH kém hiệu quả BHX: Hoàn tất hạch toán thêm các chi phí thanh lý (<90 tỷ VND) Rà soát hoạt động và tinh gọn vận hành.
Chi phí QLDN	(342)	8%	(895)	-56%	
SG&A/Rev	19%	+1ppt	19%	+2ppt	
Lợi nhuận HĐKD	23	-99%	129	-98%	
Biên LN HĐKD	0.1%	-5ppt	0.1%	-5ppt	
Doanh thu tài chính	619	78%	1,564	56%	
Chi phí tài chính	(445)	2%	(1,138)	14%	
Thu nhập khác, ròng	(15)	-94%	(84)	-83%	
LNST	182	-87%	471	-91%	
LNST	39	-96%	78	-98%	
Biên LNST	0.1%	-3ppt	0.1%	-3ppt	

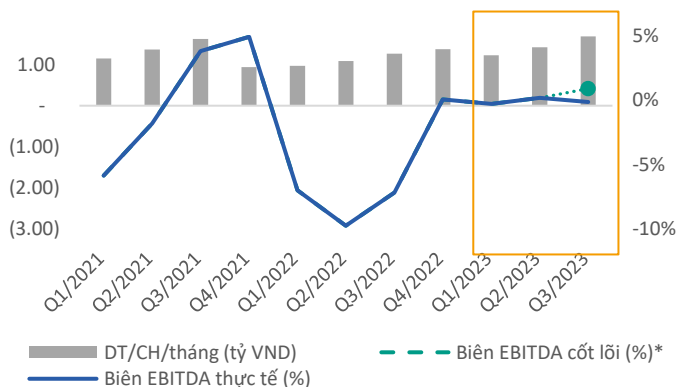
* công ty vẫn thực thi nhất quán so với chiến lược đã đề ra từ đầu năm (đề cập trong [link](#))

Hình 1: TGDĐ + ĐMX cải thiện thị phần và biên lợi nhuận thấp hơn kì vọng



■ Thị phần MWG ■ Hàng xách tay ■ Bán lẻ khác

Hình 2: BHX ghi nhận tăng trưởng DT nhưng biên EBITDA chịu tác động chi phí phát sinh.



■ DT/CH/tháng (tỷ VND) ■ Biên EBITDA cốt lõi (%)*
— Biên EBITDA thực tế (%)

ĐIỀU CHỈNH DỰ BÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

		TGDD+ĐMX			BHX		
		2022	2023F	2024F	2022	2023F	2024F
Trước điều chỉnh	DT/CH	2.68	2.03	2.27	1.18	1.52	1.72
	%YoY	-9%	-24%	11%	-4%	29%	13%
	Biên LNHD kỳ vọng (%)	8%	2.06%	3.64%	-11%	-2.00%	0.90%
Sau điều chỉnh	DT/CH	2.68	2.11	2.23	1.18	1.54	1.79
	%YoY	-9%	-22%	6%	-4%	31%	16%
	Biên LNHD kỳ vọng (%)	8%	1.66%	2.79%	-11%	-4%	1.5%
Điều chỉnh		<ul style="list-style-type: none"> - 2023E: Điều chỉnh KQKD 10T/2023 và CP phát sinh do đóng CH Q4/2023 - 2024F: nhu cầu phục hồi chậm hơn kì vọng trước đó. 			<ul style="list-style-type: none"> - 2023E: Điều chỉnh KQKD 10T/2023 + phát sinh chi phí thanh lý tài sản - 2024F: kỳ vọng giá trị đơn hàng dần phục hồi và tối ưu hoá hoạt động và giảm khấu hao giúp BHX có lãi tại mức 1.5%. 		

Nguồn: MWG, BSC dự phóng

Bảng 2: Điều chỉnh dự phóng kết quả kinh doanh của MWG 2023-2024

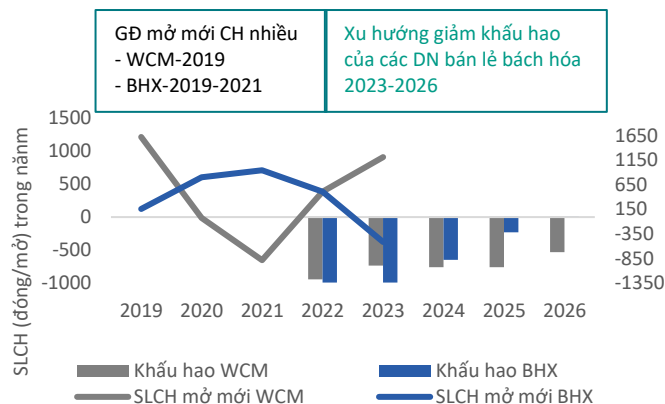
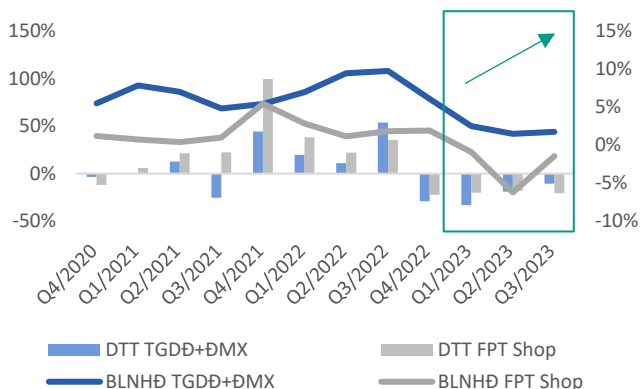
	2020	2021	2022A	2023F	2024F
TGDD	29,525	31,600	34,685	28,864	29,591
%YoY	-11.1%	7.0%	9.8%	-16.8%	2.5%
ĐMX	57,746	62,709	68,970	56,109	57,290
%YoY	-1%	9%	10%	-19%	2%
BHX	21,275	28,157	27,081	31,655	36,597
%YoY	98%	32%	-4%	17%	16%
DTT	108,546	122,958	133,405	119,937	127,403
%YoY	6.2%	13.3%	8.5%	-10.1%	6.2%
Lãi gộp	23,954	27,632	30,782	23,042	25,230
GPM	22.1%	22.5%	23.1%	19.2%	19.8%
Chi phí bán hàng	(15,334)	(17,914)	(21,790)	(20,648)	(19,717)
Chi phí QLDN	(3,404)	(3,823)	(2,348)	(2,225)	(2,125)
SG&A/Rev	17.3%	17.7%	18.1%	19.1%	17.1%
EBIT	5,216	5,895	6,644	169	3,389
Biên EBIT	4.8%	4.8%	5.0%	0.1%	2.7%
Thu nhập tài chính	794	1,288	1,313	2,171	2,497
Chi phí tài chính	(594)	(715)	(1,383)	(1,570)	(1,642)
Thu nhập khác, ròng	(3)	6	(518)	(114)	(57)
LNTT	5,413	6,474	6,056	656	4,186
LNST-LICĐTS	3,921	4,901	4,100	180	3,458
Biên LNST	3.6%	4.0%	3.1%	0.1%	2.7%
%YoY	2%	25%	-16%	-96%	1824%
EPS	2,679	3,348	2,801	123	2,362
P/E	19.6	15.7	18.8	428.3	22.3

Nguồn: MWG, Fiinpro, BSC dự phóng

QUAN ĐIỂM ĐẦU TƯ – HIỆU SUẤT CỔ PHIẾU ĐÃ PHẢN ÁNH KQKD 2023:

Trước hết, KQKD 10T/2023 thấp hơn kì vọng của thị trường do hiệu quả hoạt động cải thiện chậm hơn ước tính và phát sinh các chi phí 1 lần trong HĐ tái cấu trúc. Tuy nhiên, chúng tôi cũng nhận thấy một vài điểm sáng trong KQKD so với các DN trong ngành và các yếu tố kĩ thuật tác động lên KQKD:

Mảng KD	TGDD + ĐMX	BHX
Vấn đề	- Sức mua yếu và áp dụng chiến lược “giá rẻ quá”, dẫn tới biên lợi nhuận suy giảm	- Biên lợi nhuận hoạt động của BHX chưa được chứng minh bằng lợi nhuận như kỳ vọng và phát sinh chi phí 1 lần
Các yếu tố theo dõi?	- Thời điểm chiến lược giá rẻ kết thúc? - Biên hoạt động có cải thiện sau Q4/2023?	- Xu hướng cải thiện doanh thu qua các tháng có thể duy trì? - Chứng minh được điểm hoà vốn khi loại bỏ các chi phí phát sinh trong Q4/2023 và có lãi trong 2024?
Yếu tố tích cực	- Cải thiện thị phần (H1) và duy trì lợi nhuận dương so với DN cùng ngành – chứng minh vị thế người cầm nhịp thị trường của DN	- Liên tục cải thiện doanh thu theo tháng (H2) - Hiệu quả hoạt động được chứng minh bằng biên EBITDA khi loại bỏ CP 1 lần (H2) và sớm tác động vào KQKD khi hết khấu hao vào 2024-2026.



Nguồn: MWG, Fiinpro, BSC dự phóng

Mặc dù kỳ vọng về KQKD của MWG vẫn còn tồn tại nhiều yếu tố bất định, nhưng hiệu suất cổ phiếu đã thấp hơn VNindex khi

- Giá cổ phiếu đã bị chiết khấu: (1) So với vùng đỉnh Q3/2023: -23%YTD ([bc trước](#)) so với VNIndex -10% và (2) so với đầu năm -2%YTD so với Vnindex +11%YTD
- Tỷ lệ sở hữu nước ngoài giảm từ 49% về còn 44.2% đã phản ánh kỳ vọng kém khả quan trong 2023.

Do đó, chúng tôi đã đưa ra các kịch bản tương ứng với kì vọng lợi nhuận doanh nghiệp, nhận thấy rằng rủi ro giảm giá CP không còn quá lớn trong trường hợp KQKD chưa cải thiện.

Kịch bản	Tiêu cực	Cơ bản	Tích cực
Giá định		Không phát sinh chi phí 1 lần như năm 2023	
		BHX ghi kỳ vọng giảm khấu hao, giúp cải thiện biên LNHHĐ +1.3 ppt	
TGDD+ĐMX	- Các mảng KD không ghi nhận xu hướng phục hồi lợi nhuận cốt lõi	- Biên LN phục hồi +1.2ppt YoY nhờ cải thiện hiệu quả hoạt động	- Biên LN phục hồi +1.4ppt YoY tương đương QĐ 2016-2017
BHX		- Biên LN cốt lõi phục hồi đạt +0.3% nhờ tối ưu hóa chi phí vận hành 2024	- Biên LN cốt lõi phục hồi đạt +1.3% nhờ tối ưu hóa chi phí vận hành 2024
KH mở mới CH	- Không tiến hành mở mới CH 2025-2026	- Bắt đầu triển khai mở rộng chuỗi cửa hàng cân đối hiệu quả 2025-2026: +2.3%/+7% SLCH mới	- Bắt đầu triển khai mở rộng chuỗi cửa hàng cân đối hiệu quả 2025-2026: +8.8%/+14.4% SLCH mới

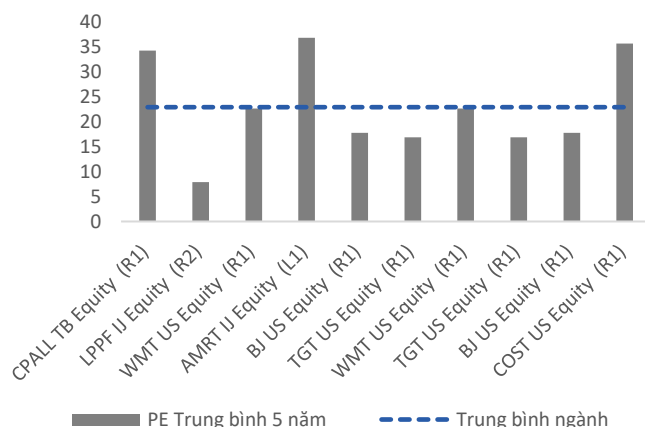
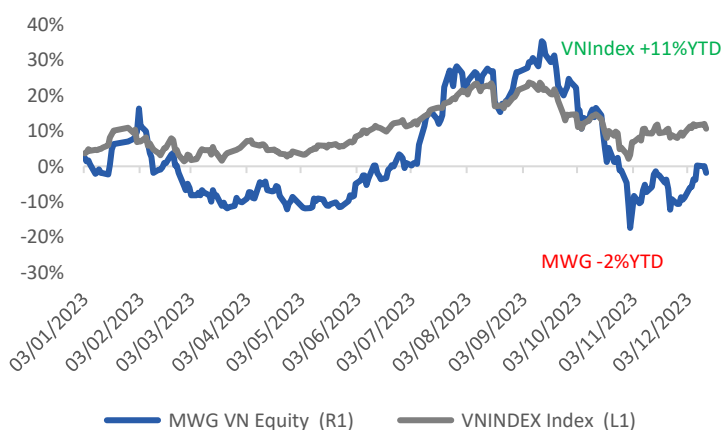
Kịch bản/ giả định	Tiêu cực	Cơ bản	Tích cực
DTT (%YoY) _không đổi			
- TGDĐ+ĐMX:	2.2%	2.2%	2.2%
- BHX:	16%	16%	16%
Giá định 2024: BLNHĐ (%)			
- TGDĐ+ĐMX:	1.9%	2.8%	3.0%
- BHX:	-1.4%	1.5%	2.5%
Định giá			
- TGDĐ+ĐMX:	20,124	30,372	32,876
- BHX: chiết khấu lợi nhuận từ 2026	28,871	38,589	45,745
Khác	7,109	7,109	7,109
EV	56,103	76,070	85,730
TP	38,300	52,000	58,600
Upside	-6%	28%	44%

* Chúng tôi định giá BHX dựa trên phương pháp PE để định giá giá trị hợp lý trong 2026 và chiết khấu về hiện tại như sau:

	Tiêu cực			Cơ bản			Tích cực		
	2024	2025	2026*	2024	2025	2026	2024	2025	2026
DTT	36,597	39,525	41,777	36,597	39,605	43,462	36,597	40,811	46,241
%YoY	16%	6%	3%	16%	8%	10%	16%	12%	13%
SLCH mới	0%	0%	0%	0%	2%	7%	0%	10%	20%
biên LNHHĐ (%)	-1%	-0.5%	-0.5%	1.5%	3.5%	4.8%	2.5%	4.0%	5.4%
LNHHĐ	(526)	(204)	(195)	558	1,388	2,097	924	1,625	2,486
Phương Pháp	P/S			P/E			P/E		
P/S, P/E - mục tiêu (lần)	0.9			21.3			21.3		
EV	33,422			44,671			52,955		
EV (chiết khấu về hiện tại) _VND	28,871			38,589			45,745		
EV _USD	1.2			-	-	1.59	-	-	1.88

Hình 3: Giá cổ phiếu đã phản ánh kỳ vọng thị trường về KQKD 2023

Hình 4: PE mục tiêu thấp PE TB ngành bán lẻ bách hóa trên TG ~22.8 lần



Nguồn: BSC research, BBG

ĐỊNH GIÁ VÀ KHUYẾN NGHỊ

Chúng tôi duy trì khuyến nghị **MUA** cổ phiếu **MWG** và điều chỉnh giá mục tiêu trung hạn = **52,000 VNĐ/CP** (Upside +28% so với giá đóng cửa ngày 19/12/2023) dựa trên phương pháp SOTP. Chúng tôi điều chỉnh giảm -18% giá mục tiêu so với báo cáo trước đó do

(1) 2023E: giảm Biên LNST -0.75 ppt do nhu cầu phục hồi chậm hơn kì vọng và hạch toán các chi phí phát sinh 1 lần;

(2) 2024F: biên LNST giảm ~ -0.39ppt so với kì vọng trước đó, dựa trên quan điểm kinh doanh cân chỉnh lợi ích giữa tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận trong bối cảnh thị trường còn nhiều thách thức.

(3) Điều chỉnh phương pháp định giá

- TGDD +DMX: giảm P/E mục tiêu từ 13.3 lần xuống còn 12.5 lần điều chỉnh kì vọng phục hồi lợi nhuận của DN.
- BHX từ P/S sang P/E nhằm phản ánh kì vọng khả năng sinh ra lợi nhuận của BHX trong trung hạn.

Bảng 3: Định giá cổ phiếu

Phương pháp SOTP	Giá trị hợp lý (Tỷ VND)	Phương pháp	(lần)
TGDD+DMX	30,372	P/E mục tiêu	12.5
BHX	38,589	P/E mục tiêu	21.3
An Khang	2,712	P/S mục tiêu	1
EV	71,673		
Nợ ròng (-/+)	4,397		
SLCP Lưu hành (triệu)	1,464		
Giá trị hợp lý	52,000		
Giá Hiện tại	40,650		
Upside	28%		
Khuyến nghị	MUA		

Nguồn: BSC Research

PHỤ LỤC

KQKD (Tỷ đồng)	2021	2022	2023	2024	LCTT (Tỷ đồng)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	122,958	133,405	119,937	127,403	(Lỗ)/LNST	6,474	6,056	656	4,186
Giá vốn hàng bán	(95,326)	(102,623)	(96,896)	(102,172)	Khấu hao và phân bổ	2,921	3,582	3,361	2,896
Lợi nhuận gộp	27,632	30,782	23,042	25,230	Thay đổi vốn lưu động	(6,997)	761	3,209	(4,167)
Chi phí bán hàng	(17,914)	(21,790)	(20,648)	(19,717)	Điều chỉnh khác	(2,118)	(3,128)	(2,024)	(2,339)
Chi phí QLDN	(3,823)	(2,348)	(2,225)	(2,125)	LCTT từ HĐ KD	174	7,924	6,756	2,195
Lãi/lỗ HĐKD	5,895	6,644	169	3,389	Tiền chi mua TSCĐ	(4,977)	(4,412)	(158)	(45)
Doanh thu tài chính	1,288	1,313	2,171	2,497	Đầu tư khác	(6,278)	6,014	(10,920)	1,000
Chi phí tài chính	(715)	(1,383)	(1,570)	(1,642)	LCTT từ HĐ Đầu tư	(11,255)	1,602	(11,078)	955
Chi phí lãi vay	(674)	(1,362)	(1,547)	(1,613)	Tiền chi trả cổ tức	(240)	(732)	(732)	(732)
Lợi nhuận từ CTLD/LK	(2)	-	-	-	Tiền từ vay ròng	7,891	(8,062)	5,500	(2,295)
Lãi/lỗ khác	6	(518)	(114)	(57)	Tiền thu khác	7,877	(8,606)	(732)	(732)
Lợi nhuận trước thuế	6,474	6,056	656	4,186	LCTT từ HĐ Tài chính	7,877	(8,606)	4,768	(3,027)
Thuế thu nhập DN	(1,570)	(1,955)	(477)	(727)	Dòng tiền đầu kỳ	7,348	4,142	5,061	5,507
LN sau thuế	4,904	4,102	180	3,460	Tiền trong kì	(3,204)	920	446	123
CĐTS	3	2	0	2	Dòng tiền cuối kỳ	4,144	5,062	5,507	5,630
LNST - CĐTS	4,901	4,100	180	3,458					
EBITDA	8,815	10,233	3,537	6,290					
EPS	3,348	2,801	123	2,362					

CĐKT (Tỷ đồng)	2021	2022	2023	2024	Chỉ số (%)	2021	2022	2023	2024
Tiền và tương đương tiền	4,142	5,061	5,507	5,630	Khả năng thanh toán				
Đầu tư ngắn hạn	14,237	10,059	20,979	19,979	Hố TT ngắn hạn	1.22	1.72	1.68	1.92
Phải thu ngắn hạn	3,162	3,072	2,430	3,286	Hố TT nhanh	0.51	0.70	0.93	1.00
Tồn kho	29,167	25,696	22,770	25,950	Cơ cấu vốn				
TS ngắn hạn khác	1,247	743	668	709	Hố Nợ/TTS	0.39	0.30	0.37	0.33
TS ngắn hạn	51,955	44,631	52,355	55,555	Hố Nợ/VCSH	1.21	0.69	0.95	0.76
TS hữu hình, ròng	9,647	9,728	6,517	3,661	Năng lực hoạt động				
Khấu hao lũy kế	(8,420)	(11,188)	(14,572)	(17,473)	Số ngày HTK	85.8	69.6	68.6	73.6
TS dở dang dài hạn	-	-	-	-	Số ngày phải thu	9.3	8.3	7.3	9.3
ĐT dài hạn	-	241	241	241	Số ngày phải trả	46.6	31.1	32.6	31.6
TS dài hạn khác	807	671	671	671	CCC	48.4	46.8	43.3	51.3
TS dài hạn	11,016	11,203	8,003	5,148	Tỉ suất lợi nhuận				
Tổng TS	62,971	55,834	60,358	60,703	Lợi nhuận gộp	22.5%	23.1%	19.2%	19.8%
Nợ phải trả	12,180	8,746	8,656	8,847	Lợi nhuận LNST	4.0%	3.1%	0.1%	2.7%
Vay ngắn hạn	24,647	10,688	16,188	14,188	ROE	24.1%	17.1%	0.8%	13.3%
Nợ ngắn hạn khác	5,766	6,566	6,222	5,942	ROA	7.8%	7.3%	0.3%	5.7%
Tổng Nợ ngắn hạn	42,593	26,000	31,091	29,004	Định Giá				
Vay dài hạn	-	5,901	5,901	5,606	PE	15.71	18.78	428.32	22.27
Nợ dài hạn khác	-	-	-	-	PB	1.84	3.22	3.30	2.95
Tổng Nợ dài hạn	-	5,901	5,901	5,606	Tăng trưởng				
Tổng Nợ	42,593	31,902	36,992	34,611	Tăng trưởng DTT	13.3%	8.5%	-10.1%	6.2%
Vốn góp	7,131	14,639	14,639	14,639	Tăng trưởng EBIT	13.0%	12.7%	-97.5%	19.04
Thặng dư vốn cổ phần	558	558	558	558	Tăng trưởng LNNT	19.6%	-6.4%	-89.2%	537.8%
LN chưa phân phối	12,675	8,724	8,172	10,894	Tăng trưởng EPS	25.0%	-16.3%	-95.6%	18.24
Vốn chủ khác	-	-	-	-					
Cổ đông thiểu số	-	-	-	-					
Tổng Vốn chủ sở hữu	20,366	23,918	23,366	26,092					
Tổng nguồn vốn	62,960	55,820	60,358	60,703					
Số lượng cổ phiếu lưu hành	713	1,464	1,464	1,464					

Nguồn: BSC Research.

KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về doanh nghiệp. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự VND ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8-9 Tòa nhà Thái Holdings

210 Trần Quang Khải

Tel: +84439352722

Fax: +84422200669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84838218885

Fax: +84838218510

<https://www.bsc.com.vn>

<https://www.facebook.com/BIDVSecurities>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

